

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2019

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,240,361,553,781</b>	<b>1,132,049,375,670</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>35,936,614,590</b>	<b>39,813,246,060</b>
1. Tiền	111		35,936,614,590	39,813,246,060
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>769,719,983,853</b>	<b>741,769,269,711</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>6</b>	718,668,645,300	683,707,822,394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>7</b>	41,033,733,712	50,149,074,925
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>8</b>	3,528,646,278	3,528,646,278
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>9a</b>	10,333,251,520	8,228,019,071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>10</b>	-3,844,292,957	-3,844,292,957
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>428,006,085,448</b>	<b>337,950,373,920</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>11</b>	428,006,085,448	337,950,373,920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6,698,869,890</b>	<b>12,516,485,979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>12a</b>	2,685,816,704	967,670,631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,013,053,186	11,548,815,348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>194,940,962,758</b>	<b>210,013,078,114</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>429,500,000</b>	<b>729,570,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	<b>9b</b>	429,500,000	729,570,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>160,602,605,896</b>	<b>169,513,473,468</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>13</b>	160,602,605,896	169,513,473,468
- Nguyên giá	222		527,659,233,357	523,888,378,811

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-367,056,627,461	-354,374,905,343
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>852,905,455</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14		852,905,455
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>7,670,216,551</b>	<b>8,182,350,714</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	10,445,280,000	10,445,280,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-2,775,063,449	-2,262,929,286
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>26,238,640,311</b>	<b>30,734,778,477</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	26,238,640,311	30,734,778,477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,435,302,516,539</b>	<b>1,342,062,453,784</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,256,708,944,042</b>	<b>1,167,655,148,450</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,185,582,240,818</b>	<b>1,091,419,206,525</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	251,925,668,505	210,720,947,388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	151,017,342,352	152,643,175,373
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	18	14,799,093,404	27,997,549,741
4. Phải trả người lao động	314		46,734,516,077	44,605,601,328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	62,514,550,485	11,032,736,903
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	70,174,511,233	76,903,176,278
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21a	584,972,460,597	565,049,322,830
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,444,098,165	2,466,696,684
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>71,126,703,224</b>	<b>76,235,941,925</b>

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21b	71,126,703,224	76,235,941,925
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>178,593,572,497</b>	<b>174,407,305,334</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>178,593,572,497</b>	<b>174,407,305,334</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103,000,000,000	103,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	22	1,312,526,753	1,312,526,753
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	47,672,029,100	45,599,283,769
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,609,016,644	24,495,494,812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20,794,400,000	9,487,762,527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	22	5,814,616,644	15,007,732,285
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,435,302,516,539</b>	<b>1,342,062,453,784</b>

LẬP BIỂU

Lý Minh Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thọ

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2019





## DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7,487,623,508	8,140,736,109
2. Điều chỉnh cho các khoản			38,051,154,929	38,722,028,460
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12,681,722,118	12,993,270,956
- Các khoản dự phòng	03		(512,134,163)	278,230,082
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(304,101,226)	746,891,930
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(246,905,696)	(137,380,898)
- Chi phí lãi vay	06		26,432,573,896	24,841,016,390
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(473,619,514)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45,065,158,923	46,862,764,569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20,114,881,980)	(46,379,244,433)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(90,055,711,528)	(9,836,396,409)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		75,709,635,504	57,554,959,367
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,777,992,093	5,590,180,824
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26,018,146,752)	(24,225,653,024)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,791,391,636)	(536,629,829)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(418,948,000)	(271,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,846,293,376)	28,758,081,065
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,917,949,091)	(1,148,300,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		73,707,974	4,321,528
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,844,241,117)	(1,143,978,472)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		348,870,298,350	351,389,738,173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(334,056,399,284)	(382,525,251,084)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14,813,899,066	(31,135,512,911)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,876,635,427)	(3,521,410,318)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		39,813,246,060	13,285,462,483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,957	32,228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		35,936,614,590	9,764,084,393

LẬP BIỂU:

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2019

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ




Lý Minh Quân

Nguyễn Văn Thọ




## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDHH ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.3 Các khoản đầu tư tài chính

##### Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

##### Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

### *Dự phòng*

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### *Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí sửa chữa trạm nghiền; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### 4.9 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### 4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Phải trả cho các nhà thầu phụ về xây lắp công trình: Chi phí phải trả được xác định căn cứ vào tỷ lệ giao thầu phụ.
- Phải trả chi phí nguyên vật liệu chưa có hóa đơn tài chính: Chi phí phải trả được xác định theo số lượng vật tư nhập kho và đơn giá quy định tại đơn đặt hàng/hợp đồng mua bán.
- Chi phí lãi vay phải trả: Được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

### 4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phân vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### 4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện Lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### 4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

- Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### 4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### 4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### 4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau:

- ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu;
- ✓ Được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có doanh thu.

Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021, được miễn thuế đến hết năm 2010 và được giảm 50% số thuế số thuế phải nộp đến hết năm 2017.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.18 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

## 5. Tiền

	30/06/19	01/01/19
Tiền mặt	4,462,258,900	4,780,861,129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31,474,355,690	35,032,384,931
Tiền đang chuyển	0	
<b>Cộng</b>	<b>35,936,614,590</b>	<b>39,813,246,060</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/19	01/01/19
Ban điều hành dự án thủy điện Xekaman 1	187,305,415,987	187,714,215,316
Công ty cổ phần thủy điện Pắc Ma	15,592,109,729	11,334,369,595
Công ty TNHH xây dựng Hưng Hải	109,880,000,727	114,223,723,727
Công ty cổ phần điện lực Tây Bắc	56,562,250,368	46,139,655,337
Công ty TNHH Hà Thành	37,617,198,656	44,242,490,074
Công ty TNHH DV TMSXXD Đông Mê Kông	50,247,154,656	47,898,984,977
Các đối tượng khác	261,464,515,177	232,154,383,368
<b>Cộng</b>	<b>718,668,645,300</b>	<b>683,707,822,394</b>

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/19	01/01/19
Tổng công ty Sông Đà	15,623,630,163	14,902,346,840
Công ty CP Sông Đà 6	10,836,292,348	10,051,607,148
BDH dự án thủy điện Xekaman 1	187,305,415,987	187,714,215,316
Các đối tượng khác	26,413,595,591	21,269,261,815
<b>Cộng</b>	<b>240,178,934,089</b>	<b>233,937,431,119</b>

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/19	01/01/19
Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	14,196,020,315	25,757,884,047
Công ty CP Sông Đà 10.9	765,773,324	2,713,691,363
Công ty TNHH XD&VT Tây Trường Sơn		187,258,904
Công ty CP THT Hoàng Long	8,448,577,230	
Các đối tượng khác	17,623,362,843	21,490,240,611
<b>Cộng</b>	<b>41,033,733,712</b>	<b>50,149,074,925</b>

### 8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/19	01/01/19
Công ty CP điện Việt Lào	3,528,646,278	3,528,646,278
<b>Cộng</b>	<b>3,528,646,278</b>	<b>3,528,646,278</b>

Cho Công ty CP Điện Việt Lào vay theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn ngày 27/03/2014, các Phụ lục hợp đồng số 02/2015/PLHĐTD/SD4-VL ngày 27/03/2015; Phụ lục số 01/2016/PLHĐTD/SD4-VL ngày 12/03/2016; Phụ lục số 01/2017/PLHĐTD/SD4-VL ngày 12/03/2017 về gia hạn thời gian vay, lãi suất vay theo lãi suất Tổng Công ty Sông Đà vay vốn lưu động tại các tổ chức tín dụng cho các đơn vị nội bộ của Tổng Công ty.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 9. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5,542,899,051		4,301,276,086	
Ký cược, ký quỹ				
Phải thu lãi cho vay	1,593,036,768		1,419,839,046	
- Công ty CP điện Việt Lào ( bên liên quan)	1,593,036,768		1,419,839,046	
Phải thu khác	3,197,315,701	526,659,700	2,506,903,939	526,659,700
- Nông trường Bình Giáo	526,659,700	526,659,700	526,659,700	526,659,700
- Phải thu người lao động	499,002,565		663,356,378	
- Các khoản phải thu khác	2,171,653,436		1,316,887,861	
<b>Cộng</b>	<b>10,333,251,520</b>	<b>526,659,700</b>	<b>8,228,019,071</b>	<b>526,659,700</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	429,500,000		729,570,000	
- Ký quỹ bảo lãnh công trình Pắc Ma	294,000,000		294,000,000	
- Tiền cược vỏ chai Ô.xy	110,400,000		147,800,000	
- Tiền điện thoại				
- Phải thu khác	25,100,000		287,770,000	
<b>Cộng</b>	<b>429,500,000</b>	<b>0</b>	<b>729,570,000</b>	<b>0</b>

### 10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/19	01/01/19
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3,844,292,957	3,844,292,957
- Từ 3 năm trở lên	3,844,292,957	3,844,292,957
<b>Cộng</b>	<b>3,844,292,957</b>	<b>3,844,292,957</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/19		01/01/19	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	275,952,211		127,260,045	
Nguyên liệu, vật liệu	54,669,541,060		47,524,674,785	
Công cụ, dụng cụ	1,027,013,627		787,078,975	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	372,033,578,550		289,511,360,115	
<b>Cộng</b>	<b>428,006,085,448</b>	<b>0</b>	<b>337,950,373,920</b>	<b>0</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2019.

### 12. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

	30/06/19	01/01/19
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	2,685,816,704	855,096,820
Chi phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	0	
Khác		112,573,811
<b>Cộng</b>	<b>2,685,816,704</b>	<b>967,670,631</b>

#### b. Dài hạn

	30/06/19	01/01/19
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	439,978,066	515,370,775
Cốp pha	15,154,403,538	17,751,195,571
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	5,823,679,625	6,821,599,789
Chi phí nhà lắp ghép	4,237,158,711	4,963,219,618
Chi phí vận chuyển	452,457,505	529,988,636
Chi phí bảo lãnh	130,962,866	153,404,088
<b>Cộng</b>	<b>26,238,640,311</b>	<b>30,734,778,477</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	178,524,681,447	280,998,026,445	63,932,873,192	432,797,727	523,888,378,811
Mua sắm trong kỳ		474,909,091	3,295,945,455		3,770,854,546
Giảm trong kỳ					0
Số cuối kỳ	<u>178,524,681,447</u>	<u>281,472,935,536</u>	<u>67,228,818,647</u>	<u>432,797,727</u>	<u>527,659,233,357</u>
Khấu hao					
Số đầu kỳ	80,919,730,372	233,657,777,479	39,367,174,777	430,222,715	354,374,905,343
Khấu hao trong kỳ	3,676,599,846	6,040,865,628	2,961,681,633	2,575,011	12,681,722,118
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>84,596,330,218</u>	<u>239,698,643,107</u>	<u>42,328,856,410</u>	<u>432,797,726</u>	<u>367,056,627,461</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	97,604,951,075	47,340,248,966	24,565,698,415	2,575,012	169,513,473,468
Số cuối kỳ	<u>93,928,351,229</u>	<u>41,774,292,429</u>	<u>24,899,962,237</u>	<u>0</u>	<u>160,602,605,896</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2019 là 181.762.909.824 đồng./.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 30/06/2019 là 154.623.999.828 đồng./.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/19	01/01/19
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		0
Mua sắm TSCĐ		852,905,455
- Ô tô con		852,905,455
- Máy phát điện 250KVA		
Cộng	<u>0</u>	<u>852,905,455</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Khu Đô thị Văn Khê - P. La Khê - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/19				01/01/19			
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào đơn vị khác				10,445,280,000	2,775,063,449	10,445,280,000	2,262,929,286	
- Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Phát điện thương mại từ tháng 07/2015	13.92%	1,044,528	10,445,280,000	2,775,063,449	10,445,280,000	2,262,929,286	
<b>Cộng</b>				<b>10,445,280,000</b>	<b>2,775,063,449</b>	<b>10,445,280,000</b>	<b>2,262,929,286</b>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/19	01/01/19
Công ty CP THT Hoàng Long	3,755,087,269	3,755,087,269
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	36,866,841,931	36,866,841,931
Công ty CP vật liệu xây dựng Miền Trung	10,704,750,693	12,259,534,433
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	14,265,575,268	11,710,406,254
Công ty TNHH TMDV Hoàng Anh	60,000,000	60,000,000
Công ty CP Bluesteel Việt Nam	13,076,332,797	
Các đối tượng khác	173,197,080,547	146,069,077,501
<b>Cộng</b>	<b>251,925,668,505</b>	<b>210,720,947,388</b>

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/19	01/01/19
Xí nghiệp Sông Đà 208	36,866,841,931	38,113,602,178
Công ty CP Sông Đà 3	2,443,441,418	2,483,340,450
Chi nhánh Sông Đà 901-Cty CP Sông Đà 9	126,598,947	
Công ty CP Sông Đà 10.9	9,017,492,489	
Các đối tượng khác	9,310,494,168	
<b>Cộng</b>	<b>57,764,868,953</b>	<b>40,596,942,628</b>

### 17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/19	01/01/19
Công ty TNHH DV TMSX&XD Đông Mê Kông		6,300,199,179
Chint new energy development (zhejiang)	5,760,478,020	
Juwi Renewable Energies Private Limited	16,135,843,828	21,995,448,289
Công ty CP xây lắp điện 1	13,572,193,329	14,346,675,000
Công ty CP Sông Đà 705	9,323,770,573	21,837,678,762
Công ty CP thủy điện Pắc Ma	74,234,411,978	60,000,000,000
Các đối tượng khác	31,990,644,624	28,163,174,143
<b>Cộng</b>	<b>151,017,342,352</b>	<b>152,643,175,373</b>

### 18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	19,928,363,331	13,450,602,217	17,859,704,253	15,519,261,295
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,521,231,105	1,673,006,864	2,791,391,636	1,402,846,333
Thuế thu nhập cá nhân	621,187,688	175,840,900	373,030,310	423,998,278
Thuế tài nguyên	3,241,777,715	1,411,933,262	2,276,168,490	2,377,542,487
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	250,851,480	250,851,480	
Phí và lệ phí	1,684,989,902	894,161,929	282,605,280	2,296,546,551
<b>Cộng</b>	<b>27,997,549,741</b>	<b>17,856,396,652</b>	<b>23,833,751,449</b>	<b>22,020,194,944</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/19	01/01/19
Chi phí vật tư, ca máy công trình	57,630,962,469	9,621,194,080
- Công trình thủy điện Nậm Na 1	1,047,925,000	2,531,623,212
- Công trình thủy điện Sơn Tây	1,873,405,069	184,970,080
- Công trình thủy điện Hồi Xuân	1,536,954,836	1,614,594,336
- Công trình thủy điện Thành Sơn	0	2,755,470,303
- Công trình thủy điện Sông Mã 3	0	541,232,858
- Công trình thủy điện Xêkaman 1	0	237,568,702
- Công trình thủy điện Nậm Sì Lường	1,684,246,105	144,000,000
- Công trình nhà máy điện mặt trời Vĩnh Hào 6	8,772,340,545	679,000,000
- Công trình nhà máy điện mặt trời Ninh Thuận	2,349,431,100	902,734,589
- Công trình nhà máy điện Tà Páo Hồ	14,520,740,099	
- Công trình thủy điện Mông Ân	25,845,919,715	30,000,000
Chi phí lãi vay	981,671,085	1,190,182,823
Các khoản trích trước khác	3,901,916,931	221,360,000
<b>Cộng</b>	<b>62,514,550,485</b>	<b>11,032,736,903</b>

### 20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/19	01/01/19
Kinh phí công đoàn	1,590,371,801	1,461,228,982
BHXH, BHYT, BHTN	8,241,752,687	8,893,351,170
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15,450,000,000	15,450,000,000
Lãi vay phải trả TCT Sông Đà	669,621,031	669,621,031
Phải trả khác	44,222,765,714	50,733,096,773
- Công ty Cổ phần Hùng Sơn	5,022,035,697	4,178,522,959
- Công ty CP đầu tư xây dựng Hoàng Long	7,477,475,519	9,688,436,422
- Công ty CP vật tư xăng dầu Lai Châu	2,862,068,257	13,609,638,243
- Công ty CP SX & KD Đức Việt		7,130,912,719
- Tiền thuế TNCN thực hiện công trình tại Lào	57,524,786	74,699,252
- Công ty Đông Mê Kông	4,172,963,977	2,700,300,270
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24,630,697,478	13,350,586,908
<b>Cộng</b>	<b>70,174,511,233</b>	<b>77,207,297,956</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 4**

Khu Đô thị Văn Khê – P. La Khê – Q. Hà Đông – TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 30/06/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Vay và nợ thuê tài chính****a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>551.832.722.426</b>	<b>338.756.884.920</b>	<b>319.359.495.056</b>	<b>571.230.112.290</b>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	325.646.270.914	184.677.575.880	190.868.803.158	319.455.043.636
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	79.996.232.906	71.390.140.445	71.911.843.342	79.474.530.009
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	109.660.218.606	56.888.205.565	56.578.848.556	109.969.575.615
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Hà Đông	0	0	0	0
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- Chi nhánh Lào Cai	36.530.000.000	25.800.963.030	0	62.330.963.030
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>13.216.600.404</b>	<b>3.888.847.903</b>	<b>3.363.100.000</b>	<b>13.742.348.307</b>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	500.000.000	597.000.000	500.000.000	597.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1.305.000.000	202.500.000	397.500.000	1.110.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	7.726.400.000	1.931.600.000	1.931.600.000	7.726.400.000
- Tổng công ty Sông Đà	1.749.200.404	96.147.903	0	1.845.348.307
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	0	327.600.000	0	327.600.000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	1.936.000.000	734.000.000	534.000.000	2.136.000.000
<b>Cộng</b>	<b>565.049.322.830</b>	<b>342.645.732.823</b>	<b>322.722.595.056</b>	<b>584.972.460.597</b>

**b. Vay dài hạn**

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>89.452.542.329</b>	<b>8.850.700.000</b>	<b>13.434.190.798</b>	<b>84.869.051.531</b>
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	1.097.000.000	597.000.000	1.097.000.000	597.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	4.635.000.000	480.000.000	1.230.000.000	3.885.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	16.068.200.000	3.863.200.000	7.726.400.000	12.205.000.000
- Tổng công ty Sông Đà	64.250.142.329	0	553.390.798	63.696.751.531
- TP Bank Chiến Thắng	0	2.047.500.000	491.400.000	1.556.100.000
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	3.402.200.000	1.863.000.000	2.336.000.000	2.929.200.000
<b>Cộng</b>	<b>89.452.542.329</b>	<b>8.850.700.000</b>	<b>13.434.190.798</b>	<b>84.869.051.531</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	13.216.600.404			13.742.348.307
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>76.235.941.925</b>			<b>71.126.703.224</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2013/HĐ ngày 08/07/2013. Thời hạn vay đến 1/2/2018; mục đích vay để đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2013; lãi suất 12,5%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua một xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/7/2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/9/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng một lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 55/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 16/7/2014. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 104/14/TDH-SD4/VCBHT ngày 05/02/2015. Thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để mua máy bơm bê tông tĩnh; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 02/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 20/01/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua xe bán tải; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 21/15/TDH-SD4/VCBHT ngày 10/3/2015. Thời hạn vay là 48 tháng; mục đích vay để mua máy một cần trục bánh lốp; lãi suất vay 3 năm đầu là 9%/năm, sau 3 năm áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc thiết bị thi công thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
  - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tập đoàn Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDDA/NHCT322-SĐ4 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06/QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TP Bank Chiến Thắng theo hợp đồng số 92/2019/HĐTD/CTG/01, ngày 21 tháng 3 năm 2019, theo Quyết định số 09/QĐ-HĐQT ngày 05/03/2019 mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án đầu tư mua xe phục vụ quản lý điều hành năm 2019 thời hạn vay 5 năm với lãi suất 8,9% năm đầu tiên, còn các năm sau theo lãi suất quy định của ngân hàng.

### Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	30/06/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	63.696.751.531	64.364.558.557
- Tổng công ty Sông Đà	63.696.751.531	64.364.558.557
<b>C?ng</b>	<b>63.696.751.631</b>	<b>64.364.558.557</b>
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong 1 năm	1.845.348.307	1.551.099.695

## 22. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân
Số dư tại ngày 01/01/18	103,000,000,000	1,312,526,753	30,111,483,814	43,184,525,618
Tăng trong năm	0	0	15,487,799,955	15,007,732,285
Giảm trong năm	0	0	0	33,696,763,091
<b>Số dư tại ngày 31/12/18</b>	<b>103,000,000,000</b>	<b>1,312,526,753</b>	<b>45,599,283,769</b>	<b>24,495,494,812</b>
Số dư tại ngày 01/01/19	103,000,000,000	1,312,526,753	45,599,283,769	24,495,494,812
Tăng trong Kỳ	0	0	2,072,745,331	5,814,616,644
Giảm trong Kỳ	0	0	0	
<b>Số dư tại ngày 30/06/2019</b>	<b>103,000,000,000</b>	<b>1,312,526,753</b>	<b>47,672,029,100</b>	<b>30,310,111,456</b>

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/19	01/01/19
Vốn góp của Tổng công ty Sông Đà	66,950,000,000	66,950,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	36,050,000,000	36,050,000,000
<b>Cộng</b>	<b>103,000,000,000</b>	<b>103,000,000,000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### c. Cổ phiếu

	30/06/19	01/01/19
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,300,000	10,300,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,300,000	10,300,000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000, VNĐ		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/19	01/01/19
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24,495,494,812	43,184,525,618
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	5,814,616,644	15,007,732,285
Phân phối lợi nhuận		
- Phân phối lợi nhuận năm trước	3,701,094,812	33,696,763,091
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2,072,745,331	15,487,799,955
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,396,349,481	2,758,963,136
+ Trả cổ tức	0	15,450,000,000
+ Khác	232,000,000	0
- Tạm phân phối lợi nhuận năm nay		0
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>26,609,016,644</b>	<b>24,495,494,812</b>

### e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Theo đó:
  - ✓ Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành theo Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018.
  - ✓ Ngày 22/02/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về gia hạn thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 20/04/2018.
  - ✓ Ngày 18/04/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 22/08/2018.
  - ✓ Ngày 20/08/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 17/12/2018.
  - ✓ Ngày 13/12/2018, Công ty đã thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 24/04/2019
  - ✓ Ngày 23/04/2019 Công ty đã thông báo gửi Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 31/10/2019.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2017 bằng tiền với tỷ lệ 10% vốn điều lệ (tương ứng 10.300.000.000 đồng). Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức.

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10%.

### 23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu hoạt động xây lắp	434,976,911,862	402,407,737,601
Doanh thu bán điện	11,182,575,972	16,112,936,764
Doanh thu hoạt động khác	11,402,214,066	
<b>Cộng</b>	<b>457,561,701,900</b>	<b>418,520,674,365</b>

### 24. Giá vốn hàng bán:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Giá vốn hoạt động xây lắp	386,376,406,472	350,599,358,221
Giá vốn hoạt động bán điện	5,243,041,950	7,123,862,757
<b>Cộng</b>	<b>391,619,448,422</b>	<b>357,723,220,978</b>

### 25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lãi tiền gửi cho vay	246,905,696	137,380,898
Lãi chênh lệch tỷ giá		
<b>Cộng</b>	<b>246,905,696</b>	<b>137,380,898</b>

### 26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí lãi vay	26,750,542,976	24,841,016,390
Lỗ chênh lệch tỷ giá	317,907,576	752,154,050
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		278,230,082
Chi phí tài chính khác	53,304,896	
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		430,404,554
<b>Cộng</b>	<b>27,015,145,656</b>	<b>26,301,805,076</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1,451,082,818	1,596,484,698
Chi phí tiền lương	21,029,125,251	20,029,180,744
Chi phí khấu hao TSCĐ	680,347,903	513,940,378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,655,123,483	1,068,899,984
Chi phí bằng tiền khác	4,710,301,224	4,554,007,296
<b>Cộng</b>	<b>29,525,980,679</b>	<b>27,762,513,100</b>

### 28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa	50,000,001	2,763,387,273
Bán hồ sơ mời thầu		
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC		
Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>50,000,001</b>	<b>2,763,387,273</b>

### 29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế		
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	1,831,322,358	1,436,872,275
Các khoản khác	83,651,277	56,294,998
<b>Cộng</b>	<b>1,914,973,635</b>	<b>1,493,167,273</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,487,623,508	8,140,736,109
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1,914,973,635	1,493,167,273
- Điều chỉnh tăng	1,914,973,635	1,493,167,273
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	1,831,322,358	1,436,872,275
+ Các chi phí không hợp lệ khác	83,651,277	56,294,998
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	0	
- Điều chỉnh giảm	0	
+ Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tài khoản ngoại tệ	0	
+ Giảm TN do cơ quan thuế đã tính thuế TNDN các năm tr.	0	
Tổng thu nhập chịu thuế	9,402,597,143	9,633,903,382
- Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	7,327,471,496	4,944,576,775
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	2,075,125,647	4,689,326,607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,673,006,864	1,457,848,016
- Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	1,465,494,299	988,915,355
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng (10%)	207,512,565	468,932,661
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	0	
- Từ hoạt động sản xuất điện năng (50%)		
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1,673,006,864</b>	<b>1,457,848,016</b>
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1,673,006,864	1,457,848,016
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	0	

### 30.Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,814,616,644	6,682,888,093
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế		0
- Điều chỉnh tăng		0
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		0
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu pl	5,814,616,644	6,682,888,093
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,300,000	10,300,000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>565</b>	<b>649</b>

Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu 6 tháng năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	201,836,069,482	214,437,967,252
Chi phí nhân công	88,283,987,944	93,796,113,669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,229,694,084	12,993,270,956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,868,971,504	59,357,223,476
Chi phí khác bằng tiền	12,787,585,188	13,585,994,717
<b>Cộng</b>	<b><u>371,006,308,201</u></b>	<b><u>394,170,570,070</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**32. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
Doanh thu bộ phận	446,082,220,231	402,407,737,601	11,182,575,972	16,112,936,764	457,264,796,203	418,520,674,365
Chi phí bộ phận	415,083,815,666	377,344,259,081	6,060,143,435	8,141,474,997	421,143,959,101	385,485,734,078
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh	30,998,404,565	25,063,478,520	5,122,432,537	7,971,461,767	36,120,837,102	33,034,940,287
Chi phí lãi vay thuần	-23,967,811,604	-21,421,500,332	-3,047,334,052	-3,282,135,160	-27,015,145,656	-24,703,635,492
Lãi hoạt động tài chính khác	246,878,534	-1,182,558,604	27,162	0	246,905,696	-1,182,558,604
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động tài chính	-23,720,933,070	-22,604,058,936	-3,047,306,890	-3,282,135,160	-26,768,239,960	-25,886,194,096
Thu nhập khác	50,000,001	2,763,387,273			50,000,001	2,763,387,273
Chi phí khác	1,914,973,635	1,279,496,392	0	213,670,881	1,914,973,635	1,493,167,273
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động khác	-1,864,973,634	1,483,890,881	0	-213,670,881	-1,864,973,634	1,270,220,000
Lợi nhuận trước thuế	5,412,497,861	3,943,310,465	2,075,125,647	4,475,655,726	7,487,623,508	8,418,966,191
Thuế TNDN	1,673,006,864	988,915,355	0	468,932,661	1,673,006,864	1,457,848,016
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3,739,490,997	2,954,395,110	2,075,125,647	4,006,723,065	5,814,616,644	6,961,118,175
Tài sản ngắn hạn	1,235,640,774,728	1,078,188,017,852	4,720,779,053	7,959,391,666	1,240,361,553,781	1,086,147,409,518
Tài sản dài hạn	109,492,894,276	121,770,125,565	85,448,068,482	92,120,256,198	194,940,962,758	213,890,381,763
Tổng tài sản	1,345,133,669,004	1,199,958,143,417	90,168,847,535	100,079,647,864	1,435,302,516,539	1,300,037,791,281
Nợ ngắn hạn	1,097,488,518,930	956,072,366,014	88,093,721,888	95,439,636,441	1,185,582,240,818	1,051,512,002,455
Nợ dài hạn	71,126,703,224	81,119,271,965	0	0	71,126,703,224	81,119,271,965
Tổng nợ	1,168,615,222,154	1,126,841,861,426	88,093,721,888	95,228,259,868	1,256,708,944,042	1,132,631,274,420
Khấu hao	11,013,675,189	9,660,885,434	1,668,046,929	3,332,385,522	12,681,722,118	12,993,270,956

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Quản lý rủi ro

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**C. Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/19	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền (USD)	37.91	57.71
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay và nợ (USD)	2,726,160.99	2831078.01
Phải trả người bán (USD)	0.00	61965

#### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu*

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Tuy nhiên, đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Do đó, rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>30/06/2019</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	251,925,668,505		251,925,668,505
Chi phí phải trả	62,514,550,485		62,514,550,485
Vay và nợ thuê tài chính	656,099,163,821	84,869,051,531	740,968,215,352
Phải trả khác	70,174,511,233		70,174,511,233
<b>Cộng</b>	<b><u>1,040,713,894,044</u></b>	<b><u>84,869,051,531</u></b>	<b><u>1,125,582,945,575</u></b>
<u>30/06/18</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	205,016,147,756		205,016,147,756
Chi phí phải trả	31,361,199,791		31,361,199,791
Vay và nợ thuê tài chính	565,884,656,751	81,119,271,965	647,003,928,716
Phải trả khác	96,691,171,382		96,691,171,382
<b>Cộng</b>	<b><u>898,953,175,680</u></b>	<b><u>81,119,271,965</u></b>	<b><u>980,072,447,645</u></b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>30/06/2019</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,462,258,900	0	4,462,258,900
Đầu tư tài chính		11,198,862,829	11,198,862,829
Phải thu khác hàng	249,266,376,801	3,317,633,257	252,584,010,058
Phải thu về cho vay	3,528,646,278		3,528,646,278
Phải thu khác	4,263,692,769	526,659,700	4,790,352,469
<b>Cộng</b>	<b>690,981,703,785</b>	<b>9,104,594,388</b>	<b>690,981,703,785</b>

<b>30/06/18</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	9,764,084,393		9,764,084,393
Đầu tư tài chính		7,803,977,955	7,803,977,955
Phải thu khác hàng	677,891,405,759		677,891,405,759
Phải thu về cho vay	3,528,646,278		3,528,646,278
Phải thu khác	2,159,619,159	1,217,677,020	3,377,296,179
<b>Cộng</b>	<b>693,343,755,589</b>	<b>9,021,654,975</b>	<b>702,365,410,564</b>

**34. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ
BĐH dự án thủy điện Xekaman 1	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc Tổng công ty
Công ty CP Sông Đà 2	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 3	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 6	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 9	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 10	Chung công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 12	Chung công ty mẹ
Công ty CP thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Chung công ty đầu tư
Công ty CP tư vấn Sông Đà	Chung công ty mẹ
Công ty CP điện Việt Lào	Chung công ty đầu tư

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Giao dịch		6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
<b>Mua hàng</b>			
Công ty CP Sông Đà 2	Mua Vật tư	0	1,614,539,472
Công ty CP Sông Đà 3	Thuê ca máy	-	294,090,323
Công ty CP Sông Đà 6	Mua Vật tư, phí dv	7,566,748,009	203,134,496
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Phí BL, xúc dọn	13,788,954	
BĐH dự án thủy điện Xekaman I	Phí BL	408,799,329	
<b>Bán hàng</b>			
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vữa, vật tư	2,870,718,872	2,801,962,294
BĐH dự án thủy điện Xekaman I	Xây lắp		2,088,058,116
BĐH dự án thủy điện Huội Quảng	Xây lắp	1,477,188,933	6,367,285,811
BĐH dự án thủy điện Lai Châu	Xây lắp	668,303,665	2,447,049,356
<b>Các nghiệp vụ khác</b>			
Tổng công ty Sông Đà	Trả gốc và lãi vay	857,864,158	573,655,505
Công ty CP điện Việt Lào	Lãi cho vay	173,197,722	133,059,370



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, với số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2019.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thọ

Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2019